

Vốn tín dụng ngân hàng - nguồn lực quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn Kiên Giang









# HỘI THÁO

GIẢI PHÁP CHO VAY NÔNG NGHIỆP NÔNG THÍ ẢO HIỂM LÃI SUẤT TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬ



KIÈM CHẾ THÀNH CÔNG LẠM PHÁT VÀ CHỐNG SUY GIẨM KINH TẾ NHÒ ĐIỀU HÀNH CƯƠNG QUYẾT CÔNG CỤ LÃI SUẤT PHÙ HỢP VỚI YỆU CẦU CỦA THỰC TIỄN







### NAM THÚ 61



### CHỈ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VU

### TỐNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

### PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đắc Hưng TS. Nguyễn Đình Trung

### HÔI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT PG\$., TS. Nguyễn Kim Anh NGND., PGS., TS. Tô Ngọc Hưng PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Phí Trong Hiển

TS. Pham Huy Hùng

TS. Nguyễn Đức Hưởng

TS. Nguyễn Danh Lương

TS. Đào Minh Phúc

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

ThS. Nguyễn Thị Hồng

ThS. Nguyễn Hữu Nghĩa

ThS. Đoàn Thái Sơn

### **TÒA SOAN**

Khu nhà lô E Vườn Đào, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

E-mail: banbientaptcnh@gmail.com Fax: (04) 22239403

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

DT: (04) 22239401

### PHÁT HÀNH, QUẨNG CÁO

DT: (04) 22239409

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT In tại: Xí nghiệp in Tổng cục CNQP DT: (04) 37534714 - (069) 556120

## MUC LUC SỐ 20 THÁNG 10/2013

### NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

1- Ước lượng lạm phát cơ bản Việt Nam với mô hình SVAR **OUAH-VAHEY.** 

Phạm Thị Thanh Xuân

10- Đo lường kỳ vọng lạm phát qua điều tra hộ gia đình.

Đặng Thị Hà

### **HOAT ĐÔNG** NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

13- Chính sách tiền tệ ở Việt Nam qua hai năm thực hiện - Kết quả và môt số thách thức.

TS. Phạm Huy Hùng

18- Kiểm chế thành công lạm phát và chống suy giảm kinh tế nhờ điều hành cương quyết công cụ lãi suất phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

22- Điều hành chính sách tỷ giá khoa học đảm bảo cam kết ổn định và củng cố niềm tin.

> ThS. Nguyễn Thu Trang, ThS. Nguyễn Thị Minh Ngọc

### CÔNG NGHÊ NGÂN HÀNG

26- Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại Viêt Nam.

TS. Nguyễn Văn Hà

32- Phân tích rủi ro lãi suất và hoạt động phòng ngừa rủi ro lãi suất của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

PGS., TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo, TS. Lê Thị Anh Đào, ThS. Nguyễn Minh Sáng 40- Thanh tra trên cơ sở rủi ro: phân tích ma trận rủi ro và kinh nghiệm áp dụng cho Việt Nam.

Phan Đại Thích

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

46- Một số vấn đề pháp lý trong hoạt động bảo hiểm tương hỗ cho người nghèo ở Việt Nam.

TS. Lê Văn Luyện

50- Một số vấn đề pháp lý về hợp đồng vô hiệu và hủy bỏ hợp đồng.

LS., ThS. Nguyễn Thùy Trang

NGÂN HÀNG VỚI SƯ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

55- Vốn tín dụng ngân hàng - nguồn lực quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn Kiên Giang. Lâm Hoàng Sa

### TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG OUỐC TẾ

59- Thương mại Việt - Trung trước xu hướng quốc tế hóa Nhân dân tệ.

TS. Mai Thanh Oué

HOC TẬP VÀ LÀM THEO TẨM GƯƠNG ĐẠO ĐỰC HỔ CHÍ MINH

64- Theo Bác đi thăm các địa phương.

TIN TÚC

Anh bìa 1: Hội thảo "Giải pháp cho vay nông nghiệp, nông thôn có bảo hiểm lãi suất tại đồng bằng sông Cửu Long" được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức, sáng 17/10/2013, tại thành phố Rạch Giá (Kiên Giang). Trong ảnh: Ông Nguyễn Văn Bình, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì hội thảo. Anh: Phương Vy - TTXVN.

### PHÂN TÍCH RỦI RO LÃI SUẤT VÀ HOAT ĐỘNG PHÒNG NGỦA RUIRO LAISUAT CUA O NGÂN HÀNG THƯƠNG MAI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

> PGS., TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo, TS. Lê Thị Anh Đào, ThS. Nguyễn Minh Sáng \*

ài viết tập trung phân tích růi ro lãi suất tại hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) có hội sở chính tại TP. HCM trong giai doạn 2010 - 2012. Để phân tích rủi ro lãi suất, bài viết sử dụng khe hở nhạy cảm lãi suất của các NHTM tai TP.HCM được thể hiện trong báo cáo B05/TCTD - HN của NHTM. Bên cạnh đó, bài viết còn ứng dụng công cụ stress test để mô phỏng tác động của rủi ro lãi suất đến hoạt động kinh doanh của các NHTM trên địa bàn. Ngoài ra, bài viết cũng nghiên cứu các biện pháp của các NHTM có hội sở chính tại TP. HCM đã sử dụng để phòng ngừa rủi ro lãi suất trong giai đoạn 2010 - 2012; qua đó, có cái nhìn tổng quan về thực trạng cũng như các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất của các NHTM trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2010 - 2012.

### 1. Co so ly thuyet

Trong "Từ điển thuật ngữ kinh doanh ngân hàng" (1997), Thomas P.Fitch đã định nghĩa "Rủi ro lãi suất là rủi ro khi thay đổi lãi suất thị trường sẽ dẫn đến tài sản sinh lời giảm giá trị". Trong khi đó, theo Timothy W.Koch trong sách "Quản trị ngân hàng" (1995), "Rủi ro lãi

suất là sự thay đổi tiềm tàng về thu nhập lãi ròng và giá trị thị trường của vốn ngân hàng xuất phát từ sự thay đổi của mức lãi suất".

Mặc dù có những khác biệt nhưng cả hai đều thừa nhận lãi suất biến động làm thay đổi giá trị thị trường của tài sản tài chính và làm biến động vốn của các chủ thể trong nền kinh tế. Nếu giá trị thị trường của tài sản hoặc của vốn tăng lên, đó là lợi thế của NHTM. Trong trường hợp ngược lai, NHTM sẽ bị rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất là nhân tố hiện diện thường xuyên và gắn liền với hoạt động kinh doanh ngân hàng. Rủi ro lãi suất thường phát sinh từ bốn nguyên nhân sau.

Một là, yếu tố thời hạn. Đó là sự khác nhau giữa thời hạn (đối với lãi suất cố định) và kỳ định lại lãi suất (đối với lãi suất thả nổi) của danh mục tài sản, nợ và công cụ ngoại bảng. Sự mất cân đối trong kỳ hạn là đặc điểm cơ bản trong kinh doanh của NHTM nhưng có thể làm giảm lợi nhuận và thị giá tài sản do biến động lãi suất.

Hai là, đường cong lãi suất. Khi biểu diễn mối quan hệ lãi suất với kỳ hạn trong một hệ trục tọa độ, lãi suất sẽ thay đổi theo từng kỳ hạn tạo thành một đường cong - đường cong lãi suất. Rủi ro lãi suất xảy ra khi lãi suất biến động ngoài dự kiến và tạo ra tác động ngược đối

với thu nhập ròng và giá trị danh mục tài sản trên bảng cân đối. Nói cách khác, khi lãi suất thị trường tăng thì thu nhập lãi ròng và thị giá tài sản giảm và ngược lại.

Ba là, rủi ro cơ bản. Rủi ro này xuất phát từ sự tương quan không hoàn hảo giữa việc điều chỉnh mức lãi suất đi vay và lãi suất cho vay của các tài sản tài chính khác nhau nhưng kỳ định giá lại tương đương nhau.

Bốn là, quyền chọn đi kèm. Một quyền chọn cho phép người nắm giữ có "quyền" mà không phải "nghĩa vụ", mua/bán hoặc thay đổi dòng tiền một công cụ tài chính. Quyền chọn có thể độc lập hoặc đi kèm một công cụ khác.

Hiện nay, trên thế giới, có nhiều mô hình lượng hóa rủi ro lãi suất được các ngân hàng đang áp dụng. Đó là mô hình độ lệch nhạy cảm lãi suất, mô hình thời lượng, mô hình hệ số nhạy cảm và mô hình mô phỏng theo kịch bản. Các mô hình này đều có đặc điểm, tính chất và ý nghĩa kinh tế khác nhau; do vậy, các nhà quản trị thường kết hợp nhiều mô hình trong quá trình quản trị rủi ro lãi suất.

### 2. Tổng quan về màu nghiên cứu

Hệ thống NHTM trên địa bàn TP. HCM bao gồm các NHTM 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các NHTM trong nước. Theo thống kê của nhóm nghiên cứu, trong giai đoạn 2010 - 2012, hệ thống mạng lưới các ngân hàng có trụ sở chính tại TP. HCM bao gồm: 3 ngân hàng 100% vốn nước ngoài là HSBC Việt Nam, Shinhan Việt Nam và Hongleong Việt Nam; 2 ngân hàng liên doanh là Ngân hàng Indovina, Ngân hàng Vinasiam; 15 NHTM, trong đó có

<sup>\*</sup> Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

16 NHTM và 1 NHTM nhà nước là MHB. Năm 2011, Ngân hàng liên doanh Shinhan vina đã hoàn tất việc sáp nhập với ngân hàng Shinhan Việt Nam nên năm 2011, 2012 chỉ còn lại 2 ngân hàng liên doanh có hội sở chính trên địa bàn TP. HCM. Bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng trên địa bàn TP. HCM còn bao gồm 299 chi nhánh của các NHTM trong nước, 30 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 8 chi nhánh ngân hàng liên doanh tại thời điểm năm 2012. (Bảng 1)

Tuy nhiên, do hạn chế về tài chính, thời gian nghiên cứu và đặc thù của hoạt động phân tích rủi ro và phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng nên nhóm nghiên cứu quyết định lựa chọn mẫu nghiên cứu gồm các NHTM trong nước có hội sở chính tại TP. HCM và thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 2010 - 2012. (Bång 2)

Trong nhóm 17 NHTM trong nước có trụ sở chính tại TP. HCM thì MHB không công bố công khai bản thuyết minh báo cáo tài chính nên nhóm nghiên cứu không thể thu thập được dữ liệu về rủi ro lãi suất tại ngân hàng này, do đó, mẫu nghiên cứu còn lại 16 NHTM. Đến quý 3 năm 2011, sự hợp nhất của SCB, FCB và TNB đã làm cho quy mô mẫu nghiên cứu năm 2011, 2012 còn là 14 NHTM. (Bảng 3)

Trong giai đoạn 2010 - 2012, 16 NHTM trong mẫu nghiên cứu có quy mô tổng tài sản tăng bình quân 7,17%/năm với 884,094,090 triệu VND năm 2010 tăng lên 1,015,442,633 triệu VND năm 2012. Vốn chủ sở hữu tăng trưởng bình quân 7,43%/năm từ 81,774,520 triệu VND năm 2010 lên 94,371,606 triệu VND năm 2012. (Bång 4)

Khi xem xét tác động rủi ro lãi

Bảng 1: Hệ thống mạng lưới ngân hàng tại TP. HCM

	2010	2011	2012
Số ngân hàng thương mại	17	15	15
Số ngân hàng liên đoanh	3	3	3
Số ngân hàng 100% vốn	3	2	2
Số chi nhánh NHTM	288	296	299
Số Chi nhánh NHTM có hội sở tại TP. HCM	142	146	147
Số chi nhánh ngân hàng nước ngoài	32	30	30
Số chi nhánh ngân hàng liên doanh	8	8	8

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM và NHNN Việt Nam Bảng 2: Các NHTM có tru sở chính tai TP. HCM

STT	Tên viết tắt	Tên đẩy đủ				
1	ABB	NHTM Cổ phần An Bình				
2	ACB	NHTM Cổ phần Á Châu				
3	DAB	NHTM Cổ phần Đông Á				
4	EIB	NHTM Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
5	FCB	NHTM Cổ phần Đệ Nhất				
6	HDB	NHTM Cổ phần Phát triển TP. HCM				
7	MHB	NHTM Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long				
8	NAB	NHTM Cổ phần Nam Á				
9	NAV	NHTM Cổ phần Nam Việt				
10	OCB	NHTM Cổ phần Phương Đông				
11	PNB	NHTM Cổ phần Phương Nam				
12	SCB	NHTM Cổ phần Sài Gòn				
13	SGB	NHTM Cổ phần Sài Gòn Công Thương				
14	STB	NHTM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín				
15	TNB	NHTM Cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa				
16	VAB	NHTM Cổ phần Việt Á				
17	VEB	NHTM Cổ phần Bản Việt				

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM và NHNN Việt Nam

Bảng 3: Quy mô mẫu nghiên cứu

STT	TT Năm Quy mô nghiên cứu		Số lượng chi nhánh tại TP. HCM		
1	2010	16 ngân hàng	139		
2	2011	14 ngân hàng	142		
3	2012	14 ngân hàng	143		

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM và NHNN Việt Nam

Bảng 4: Mô tả các chỉ tiêu cơ bản của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu Đơn vi tính: Triêu VND

	2010	2011	2012
Vốn chủ sở hữu	81,774,520	92,809,678	94,371,606
Tổng tài sản	884,094,099	919,060,820	1,015,442,633
Lợi nhuận sau thuế	10,262,828	12,022,547	6,475,762
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.25%	10.10%	9.29%

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM và NHNN Việt Nam

suất đến hoạt động ngân hàng, cần xem xét thời gian chịu rủi ro lãi suất của khe hở nhay cảm lãi suất khi có sự thay đổi lãi suất trên thị trường. Dựa vào khoảng thời gian đáo hạn còn lại của tài sản hay nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng mức trung bình để tính thời gian chịu rủi ro lãi suất của nhóm tài sản hoặc nguồn vốn nhạy cảm

lãi suất tương ứng trong năm hoạt động của ngân hàng. (Bảng 5)

Hiện nay, tất cả các NHTM Việt Nam nói chung và các NHTM trên địa bàn TP. HCM thực hiện quản trị rủi ro lãi suất chủ yếu dựa vào quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất theo qui định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) (Mẫu B05/TCTD-HN) về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của ngân hàng.

Bảng 5: Quy đổi thời gian chiu rủi ro lãi suất

STT Thời gian đáo hạn còn lại		Thời gian chịu rủi ro lài suất	
1	0-1 tháng	11.5 tháng	
2 1-3 tháng		10 tháng	
3 3-6 tháng		7.5 tháng	
4 6-12 tháng		3 tháng	

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM và NHNN Việt Nam

Trong phần này, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Báo cáo thường niên của mục rủi ro lãi suất của các NHTM trên địa bàn TP. HCM nhằm phân tích rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các NHTM trên địa bàn. Do rủi ro lãi suất là thông tin khá nhạy cảm trong điều kiện kinh doanh hiện nay nên thông tin của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu rủi ro lãi suất được mã hóa bằng các ký hiệu và được sắp xếp ngẫu nhiên từ ngân hàng 1 đến ngân hàng 16.

### 3. Phan tich rui ro lai suat cua cac NHTM trên địa ban TP, HCM

### Năm 2010

Trong năm 2010, các hệ thống NHTM trên địa bàn TP. HCM đều có khe hở nhạy cảm lãi suất dương ở hầu hết các kỳ hạn ngoại trừ kỳ hạn 1 tháng khe hở nhạy cảm lãi suất âm 181,440,956 triệu VND. Khe hở nhạy cảm lài suất tổng năm 2010 là dương 88,804,400 triệu VND. Bên cạnh đó, đáng chú ý là các khoản tiền, vàng gửi

và cho vay các tổ chức tín dụng khác lên đến 147,648,185 triệu VND và chứng khoán đầu tư là 133,163,933 triệu VND. Tương ứng bên phần tài sản nợ nhạy cảm lãi suất thì các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng (TCTD) khác cũng chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 với 164,946,095 triệu VND và khoản mục phát hành giấy tờ có giá đứng thứ 3 với tỷ trọng 17,39% tổng nợ nhạy cảm lãi suất.

Do chỉ tính tác động của nhóm tài sản, nguồn vốn nhạy cảm có tác động đến thu nhập từ lãi ròng trong năm hoạt động của các ngân hàng nên thời gian đáo hạn còn lại nhóm nghiên cứu lấy từ khoảng thời gian 0 - 12 tháng. Tổng tài sản của 16 NHTM trong mẫu nghiên cứu năm 2010 là 884,094,099 triệu VND, tổng vốn chủ sở hữu là 81,774,520 triệu VND và lợi nhuân sau thuế năm 2010 của 16 ngân hàng là 10,262,828 triệu VND. Trong phần này, để xem xét tác động của rủi ro lãi suất đến hoạt động kinh doanh ngân hàng

của các NHTM trên địa bàn TP. HCM, nhóm nghiên cứu sử dụng công cụ stress test với giả định thu nhập từ lãi ròng sẽ tác động trực tiếp lên vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng. (Bảng 6)

Kich bản đầu tiên đó là khi lãi suất thị trường tăng 1% làm tổng thu nhập từ lãi ròng của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu giảm 1,177,352 triệu VND. Phần giảm này chủ yếu do tác động của khe hở nhạy cảm lãi suất kỳ hạn đến 1 tháng. Khi lãi suất tăng 1% thì do khe hở nhạy cảm lãi suất bị âm 181,440,956 triệu VND nên sẽ tác động làm cho thu nhập từ lãi ròng của hệ thống giảm 1,738,809 triệu VND. Khe hở nhạy cảm lãi suất kỳ hạn từ 1 - 12 tháng làm thu nhập từ lãi ròng tăng 561,457 triệu VND, tuy nhiên, không đủ bù đấp phần suy giảm trước đó của kỳ hạn đến 1 tháng.

Tổng các tác động khi lãi suất thị trường tăng 1% lên thu nhập từ lãi ròng của hệ thống ngân hàng trên địa bàn TP. HCM giảm 1,177,352 triệu VND làm tổng vốn chủ sở hữu còn lại 80,597,168 triệu VND và lợi nhuận sau thuế là 9,085,476 triệu VND làm tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản giảm

Bảng 6: Tổng hợp tác động của các kịch bản lãi suất tăng từ 1 - 9% năm 2010

Đơn vi tính: triệu VND

Vốn chủ sở hữu		81,774,520						
Tổng tài sản	884,094,099							
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản			9.2495	5%				
Lợi nhuận sau thuế			10,262,	828				
Lãi suất thay đổi	1%	2%	4%	5%	6%	9%		
Tác động đến thu nhập từ lãi ròng								
Đến 1 tháng	(1,738,809)	(3,477,618)	(6,955,237)	(8,694,046)	(10,432,855)	(15,649,282)		
Từ 1 - 3 tháng	155,830	311,659	623,318	779,148	934,978	1,402,466		
Từ 3 - 6 tháng	233,264	466,527	933,055	1,166,319	1,399,582	2,099,373		
Từ 6 - 12 tháng	172,364	344,727	689,455	861,819	1,034,182	1,551,273		
Tổng tác động	(1,177,352)	(2,354,704)	(4,709,409)	(5,886,761)	(7,064,113)	(10,596,169)		
Kết quả sau sự tác động của thay đổi lãi	suất							
Vốn chủ sở hữu	80,597,168	79,419,816	77,065,111	75,887,759	74,710,407	71,178,351		
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.12%	8.98%	8.72%	8.58%	8.45%	8.05%		
Lợi nhuận sau thuế	9,085,476	7,908,124	5,553,419	4,376,067	3,198,715	(333,341)		

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

xuống 9,12% thay vì 9,25% như trước khi xảy ra sự thay đổi. Trong nhóm 16 NHTM, ngân hàng 2 là ngân hàng chịu tác động mạnh mẽ nhất do sự thay đổi lãi suất như giả định, khi đó thu nhập lãi ròng của ngân hàng 2 bị giảm 411,968 triệu VND. Tiếp theo là ngân hàng 12 với tác động làm giảm 334,491 triêu VND.

Khe hở nhạy cảm lãi suất của các NHTM trên địa bàn TP. HCM sau khi quy đổi sang thời gian chịu rủi ro lãi suất bị âm nên trong năm 2010, các ngân hàng bị tổn thất nhiều hơn khi lãi suất tăng lên và hưởng lợi khi lãi suất bình quân trên thi trường có xu hướng giảm. Nhìn bảng trên có thể nhận thấy, khi lãi suất tăng 2% đến 9% thì mức tác động của thay đổi lãi suất làm giảm thu nhập lãi ròng của hệ thống từ 2,354,704 triệu VND lên tới 10,596,169 triệu VND. Và đặc biệt là mức lãi suất tăng 9% chính là ngưỡng để lợi nhuận sau thuế của hệ thống NHTM trên địa bàn TP. HCM chuyển từ lời sang lỗ trong năm 2010 với giả định các yếu tố khác tác động đến lợi nhuận sau thuế của hệ thống không thay đổi. Ngược lại, khi lãi suất giảm thì hệ thống các NHTM trên địa bàn TP. HCM làm cho thu nhập từ lãi ròng của hệ thống tăng lên một khoản tương ứng từ 1,738,809 triệu VND với lãi suất giảm 1% và 10,596,169 triệu VND với lãi suất giảm 9%.

#### Năm 2011

Năm 2011, tổng tài sản nhạy cảm lãi suất của 14 NHTM trong mẫu là 1,103,269,477 triệu VND, trong khi đó, nguồn vốn nhạy cảm lãi suất là 1,002,780,315 triệu VND nên tổng khe hở nhạy cảm lãi suất là 100,489,162 triệu VND. Trong đó, kỳ hạn đến 1 tháng lớn nhất là âm 279,517,578 triệu VND. Trong nhóm tài sản có nhạy cảm lãi suất thì cho vay khách hàng vẫn chiếm tỷ lê lớn nhất với 44,99% tổng tài sản nhạy cảm lãi suất, tiếp theo đó là khoản mục tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác chiếm tỷ trọng 19,39%.

Khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy của 14 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu trong kỳ hạn từ 0 đến trên 5 năm là âm 65,591,350 triệu VND. Các Ngân hàng 2,3,6,8,9,10,13,14 cũng có khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy bị âm. Trong đó khe hở nhay cảm lãi suất tích lũy của ngân hàng 14 bị mất cân đối nhiều nhất tới âm 27,933,597 triệu VND bằng 42,59% so với khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy của toàn bộ hệ thống. So với năm 2010, khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy của các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM năm 2011 mất cân đối hơn và có xu hướng chịu rủi ro lãi suất cao hơn. (Bảng 7)

Tổng vốn chủ sở hữu năm 2011 của 14 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 92,809,678 triệu

Bảng 7: Khe hở nhạy cảm lãi suất của hệ thống NHTM TP. HCM quy đổi theo thời gian chịu rủi ro lãi suất ngày 31/12/2011

Đơn vi tính: triệu VND

STT	GAP tíc	h lũy	Thời gian chịu rủi ro lãi suất	GAP quy đối	
1	Đến 1 tháng	(279,517,578)	11.5 tháng	(267,871,012)	
2	Đến 3 tháng	106,694,677	10 tháng	88,912,231	
3	Đến 6 tháng	(3,690,869)	7.5 tháng	(2,306,793)	
4	Đến 12 tháng	53,198,907	3 tháng	13,299,727	
	Tổng				

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

VND tăng 13.49% so với năm 2010, quy mô tổng tài sản của hệ thống cũng tăng 3,96% từ 884,094,099 triêu VND lên đến 919,060,820 triệu VND và lợi nhuân sau thuế của hệ thống cũng tăng 17,15% lên 12,022,547 triệu VND. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của hệ thống ngân hàng trên địa bàn TP. HCM cũng được cải thiện từ 9,25% năm 2010 lên 10,10%% năm 2011. (Bảng 8)

Trong năm 2011, khi lãi suất trung bình của thị trường tăng 1% thì thu nhập từ lãi ròng của hệ thống giảm 1,679,658 triệu VND. Trong đó, kỳ hạn đến 1 tháng tác động làm giảm thu nhập từ lãi ròng nhiều nhất với âm 2,678,710 triệu VND, kỳ hạn 3 - 6 tháng làm tổng thu nhập từ lãi ròng giảm 23,068 triệu VND, thay đổi lãi suất tác động đến kỳ hạn 1 - 3 tháng và kỳ hạn 6 - 12 tháng làm thu nhập từ lãi ròng tăng nhưng không đáng kể. Tổng hợp các tác động khi lãi suất thi trường tăng 1% làm thu nhập từ lãi ròng của hệ thống giảm 1,679,658 triệu VND. Giả định các yếu tố khác tác động đến thu nhập của hệ thống không đổi thì vốn chủ sở hữu của hệ thống sau tác động của lãi suất là 91,130,020 triệu VND giảm 1,81%, quy mô tổng tài sản giảm 13,97% xuống còn 10,342,889 triêu VND và tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của hệ thống ngân hàng trên địa bàn TP. HCM cũng giảm từ 10,10% xuống còn 9,92%.

Trong số 14 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu thì ngân hàng 2 là ngân hàng chịu tác động lớn nhất khi thu nhập từ lãi ròng giảm 499,155 triệu VND tiếp theo là ngân hàng 10 giảm 378,150 triệu VND và ngân hàng 14 giảm 236,383 triệu VND nhưng giảm tới 76,15% lợi nhuận sau thuế. Trong 14 ngân hàng chỉ có ngân

Băng 8: Tổng hợp tác động của các kịch bán lài suất lăng từ 2 - 9% năm 2011

Đơn vi tính: triệu VND

Vốn chủ sở hữu	92,809,678					
Tổng tài sản	919,060,820					
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	10.10%					
Lợi nhuận sau thuế	12,022,547					
Lãi suất thay đổi	1%	2%	4%	5%	6%	9%
Tác động đến thu nhập từ lãi ròng						
Đến 1 tháng	(2,678,710)	(5,357,420)	(10,714,840)	(13,393,551)	(16,072,261)	(24,108,391)
Tử 1 - 3 tháng	889,122	1,778,245	3,556,489	4,445,612	5,334,734	8,002,101
Từ 3 - 6 tháng	(23,068)	(46,136)	(92,272)	(115,340)	(138,408)	(207,611)
Từ 6 - 12 tháng	132,997	265,995	531,989	664,986	797,984	1,196,975
Tổng tác động	(1,679,658)	(3,359,317)	(6,718,634)	(8,398,292)	(10,077,951)	(15,116,926)
Kết quả sau sự tác động của thay đối là	isuāt					
Vốn chủ sở hữu	91,130,020	89,450,361	86,091,044	84,411,386	82,731,727	77,692,752
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tải sản	9.9156%	9.7328%	9.3673%	9.1845%	9.0018%	8.4535%
Lợi nhuận sau thuế	10,342,889	8,663,230	5,303,913	3,624,255	1,944,596	(3,094,379)

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

hàng 3 có thu nhập từ lãi ròng tăng 1,601 triệu VND khi lãi suất bình quân trên thị trường tăng 1%. Thu nhập từ lăi ròng của hệ thống ngân hàng trên địa bàn TP. HCM giảm chủ yếu do tác động của kỳ hạn đến 1 tháng bị chênh lệch quá nhiều, sự mất cân đối quá lớn của khe hở nhạy cảm lãi suất trong kỳ hạn ngắn dưới 1 tháng tiềm ẩn rủi ro lãi suất lớn do thời gian chịu rủi ro lãi suất bình quân lên tới 11,5 tháng và cũng chứa đựng rủi ro thanh khoản. Đối với các kịch bản khi lãi suất tàng từ 2-6% và 9% thì thu nhập từ lài ròng của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu sẽ bị giảm từ 3,359,317 triệu VND đến 15,116,926 triệu VND.

Trong năm 2011, khe hở nhạy cảm lãi suất của các NHTM trên địa bàn TP. HCM sau khi quy đổi sang thời gian chịu rủi ro lãi suất vẫn bị âm nên các ngân hàng bị tổn thất nhiều hơn khi lãi suất bình quân trên thị trường tăng lên và hưởng lợi khi lãi suất bình quân trên thị trường có xu hướng giảm. Mức lãi suất tăng 8% chính là ngưỡng để lợi nhuận sau thuế của hệ thống chuyển từ lời sang lỗ 1,414,721 triệu VND, nếu lãi suất thị trường tăng 9% thì số lỗ này lên tới 3,094,379 triệu VND.

### Năm 2012

Năm 2012, khe hở nhạy cảm lãi suất của 14 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu trên địa bàn TP. HCM là 106,175,382 triệu VND cùng với âm 5,471,545 triệu VND của các cam kết ngoại bảng làm tổng mức chênh lệch là 111,646,927 triệu VND. Trong đó, tổng tài sản có nhạy cảm lãi suất là 1,030,624,898 triệu VND và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất là 925,015,048 triệu VND.

Trong nhóm tài sản có nhạy cảm lãi suất của hệ thống ngân hàng TP. HCM năm 2012 thì 4 khoản mục cho vay khách hàng, tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác, tài sản có khác và chứng khoán đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất lần lượt là 54,75%, 12,37%, 12% và 10,54% quy mô tổng tài sản có nhạy cảm rủi ro lãi suất. Nhóm nguồn vốn nhạy cảm lãi suất thì mục tiền gửi của khách hàng, tiền gửi và vay từ các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và tài sản nợ khác có tỷ trọng lớn nhất lần lượt chiếm 67,61%, 14,43%, 11,48% và 8,53% tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất năm 2012. Xét theo kỳ hạn thì nhóm đến 1 tháng có mức chênh lệch lớn nhất với âm 228,592,618 triệu VND tiếp

theo là kỳ hạn từ 1 - 3 tháng ở mức 155,868,714 triệu VND, các kỳ hạn đến 1 tháng, 3 - 6 tháng và từ 6 - 12 tháng có khe hở nhạy cảm lãi suất âm. So với năm 2010, 2011; năm 2012, có sự mất cân đối lớn hơn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất, điều đó tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tổn thất lớn hơn cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trên địa bàn khi lãi suất trên thị trường thay đổi. (Bảng 9)

Khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu từ thời hạn 0 - 5 năm trong năm 2012 bị âm 64,488,199 triệu VND. Trong đó, ngân hàng 14 bị chênh lệch nhiều nhất khi khe hở nhạy cảm tích lũy lên tới âm 19,910,231 triệu VND. Trong số 14 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu chỉ có 5 ngân hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy trong giai đoạn trên dương là ngân hàng 3,5,7,11 và ngân hàng 12. Ngoài khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy, rủi ro lãi suất còn phụ thuộc vào thời gian chịu rủi ro của từng kỳ hạn nên nhóm nghiên cứu sử dụng khe hở nhạy cảm lãi suất quy đổi theo thời gian chịu rủi ro lãi suất. Tổng giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất quy đổi theo thời gian chịu rủi

Bảng 9: Khe hở nhay cảm lãi suất của hệ thống NHTM TP. HCM quy đổi theo thời gian chiu rủi ro lãi suất ngày 31/12/2012

Đơn vi tính: triệu VND

STT	GAP		Thời gian chịu rủi ro lãi suất	GAP quy đổi
1	Đến 1 tháng	(228,992,618)	11.5 tháng	(219,451,259)
2	Đến 3 tháng	155,703,182	10 tháng	129,752,652
3	Đến 6 tháng	(18,780,209)	7.5 tháng	(11,737,631)
4	Đến 12 tháng	(33,027,972)	3 tháng	(8,256,993)
		Tố	ng	(109,693,231)

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHIM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

ro lãi suất năm 2012 của các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM là âm 109,693,231 triệu VND, điều này tiềm ẩn nguy cơ bị tổn thất cho các ngân hàng trong hệ thống khi lãi suất bình quân trên thị trường có xu hướng tăng. (Bảng 10)

Quy mô tổng tài sản của 14 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu năm 2012 là 1,015,442,633 triệu VND tăng 10,49% so với năm 2011, quy mô vốn chủ sở hữu cũng tăng 1,68% lên 94,371,606 triệu VND nhưng tổng lợi nhuận sau thuế của hệ thống năm 2012 bị giảm 46,14% còn lại 6,475,762 triệu VND so với 12,022,547 triệu VND của năm 2011.

Để xem xét tác động của rủi ro lãi suất đến hoạt động kinh doanh ngân hàng trên địa bàn TP. HCM nhóm nghiên cứu cũng sử dụng các kịch bản lãi suất tăng từ 1 -9% để thấy sự tác động của lãi suất và so sánh thống nhất với rủi ro của hệ thống qua 3 năm 2010, 2011 và năm 2012. Kịch bản khi lãi suất bình quân trên thị trường tăng 1% làm thu nhập từ lãi ròng của hệ thống giảm 1,096,932 triệu VND. Trong đó, ngân hàng 10 bị tác động mạnh nhất khi giảm tới 456,572 triệu VND, tiếp theo là ngân hàng 2 giảm 394,558 triệu VND. (Bång 11)

Cũng như năm 2010, 2011 sự sụt giảm thu nhập từ lãi ròng chủ yếu do kỳ hạn đến 1 tháng bị sụt giảm tới 2,194,513 triệu VND, chỉ có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng có tác động làm tăng thu nhập từ lãi ròng lên 1,297,527 triệu VND nhưng

Bảng 10: Kịch bản lãi suất thay đổi 1% tác động đến hệ thống NHTM TP, HCM năm 2012

	Hệ thống	Ngân hàng 1	Ngān hàng 2	Ngân hàng 3	Ngân hàng 4	Ngân hàng 5	Ngān hàng 6	Ngân hàng 7
Vốn chủ sở hữu	94,371,606	4,900,245	12,624,452	3,265,486	6,104,191	15,812,205	5,393,746	3,002,582
Tổng tài sản	1,015,442,633	46,013,245	176,307,607	20,670,414	69,278,223	170,156,010	52,782,830	16,008,222
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.2936%	0.1065	0.0716	0.1580	0.0881	0.09293	0.10219	0.187565
Lợi nhuận sau thuế	6,475,762	399,290	784,040	204,178	577,214	2,138,655	326,430	180,645
Lāi suất thay đổi								1%
Tác động đến thu nhập từ lãi ròng								
Đến 1 tháng	(2,194,513)	(106,335)	(663,771)	(31,223)	(48,583)	30,123	(71,550)	(40,141)
Từ 1 - 3 tháng	1,297,527	101,961	271,090	(19,336)	55,852	193,504	154,766	12,116
Từ 3 - 6 tháng	(117,376)	(10,679)	(23,871)	6,804	(19,847)	(26,594)	23,594	3,051
Từ 6 - 12 tháng	(82,570)	(8,937)	21,994	13,096	(13,065)	(33,242)	(50,265)	5,428
Tổng tác động	(1,096,932)	(23,991)	(394,558)	(30,659)	(25,642)	163,791	56,544	(19,546)
Kết quả sau sự tác động của thay đổi	lãi suất							
Vốn chủ sở hữu	93,274,674	4,876,254	12,229,894	3,234,827	6,078,549	15,975,996	5,450,290	2,983,036
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.1856%	0.105975	0.069367	0.156496	0.087741	0.093890	0.103259	0.186344
Lợi nhuận sau thuế	5,378,830	375,299	389,482	173,519	551,572	2,302,446	382,974	161,099
	Hê thống	Ngân hàng 8	Ngân hàng g	Ngân hàng 10	Ngân hàng 11	Ngàn hàng 12	Ngân hàng 13	Ngân hàng 14
Vốn chủ sở hữu	94,371,606	3,184,908	3,891,576	4,335,768	3,539,465	13,413,864	3,533,053	11,370,065
Tổng tài sản	1,015,442,633	21,584,048	27,424,137	75,269,552	14,852,518	151,281,538	24,608,649	149,205,640
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.2936%	0.1475584	0.1419	0.0576032	0.238307	0.088668	0.14356956	0.0762
Lợi nhuận sau thuế	6,475,762	2,398	229,895	120,451	297,247	987,402	164,082	63,835
Lãi suất thay đổi								1%
Tác động đến thu nhập từ lài ròng								
Đến 1 tháng	(2,194,513)	(61,937)	(74,736)	(311,271)	(58,972)	(415,926)	(59,724)	(280,465)
Từ 1 - 3 tháng	1,297,527	(9,225)	5,442	(168,106)	(17,421)	451,168	(34,579)	300,294
Từ 3 - 6 tháng	(117,376)	(12,220)	33,809	(32,275)	(971)	(23,286)	(1,455)	(33,437)
Từ 6 - 12 tháng	(82,570)		(696)	55,080	11,424	(38,936)	1,414	(45,864)
Tổng tác động	(1,096,932)	(83,382)	(36,182)	(456,572)	(65,939)	(26,980)	(94,344)	(59,472)
Kết quả sau sự tác động của thay đổi	lāi suất							
Vốn chủ sở hữu	93,274,674	3,101,526	3,855,394	3,879,196	3,473,526	13,386,884	3,438,709	11,310,593
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.1856%	0.143695	0.140584	0.051537	0.233868	0.088490	0.139736	0,075805
Lợi nhuận sau thuế	5,378,830	(80,984)	193,713	(336,121)	231,308	960,422	69,738	4,363

Ngườn: Tổng hợp từ các bảo vào của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

Bảng 11: Tổng hợp tác đông của các kịch bản lãi suất tăng từ 2 - 9% năm 2012

Đơn vị tính: triệu VND

Vốn chủ sở hữu		94,371,606								
Tổng tài sản	1,015,442,633									
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản		9.29%								
Lợi nhuận sau thuế			6,4	175,762						
Lái suất thay đổi	2%	3%	4%	5%	6%	9%				
Tác động đến thu	nhập từ lãi	ròng								
Đến 1 tháng	(4,389,025)	(6,583,538)	(8,778,050)	(10,972,563)	(13,167,076)	(19,750,613)				
Từ 1 - 3 tháng	2,595,053	3,892,580	5,190,106	6,487,633	7,785,159	11,677,739				
Từ 3 - 6 tháng	(234,753)	(352,129)	(469,505)	(586,882)	(704,258)	(1,056,387)				
Từ 6 - 12 tháng	(165,140)	(247,710)	(330,280)	(412,850)	(495,420)	(743,129)				
Tổng tác động	(2,193,865)	(3,290,797)	(4,387,729)	(5,484,662)	(6,581,594)	(9,872,391)				
Kết quả sau sự tá	c động của t	hay đổi lãi su	ất							
Vốn chủ sở hữu	92,177,741	91,080,809	89,983,877	88,886,944	87,790,012	84,499,215				
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	9.0776%	8.9696%	8.8615%	8.7535%	8.6455%	8.3214%				
Lợi nhuận sau thuế	4,281,897	3,184,965	2,088,033	991,100	(105,832)	(3,396,629)				
Thay đổi										
Vốn chủ sở hữu	-2.325%	-3.487%	-4.649%	-5.812%	-6.974%	-10.461%				
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	-0.216%	-0.324%	-0.432%	-0.540%	-0.648%	-0.972%				
Lợi nhuận sau thuế	-33.878%	-50.817%	-67.756%	-84.695%	-101.634%	-152.451%				

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

không đủ bù đắp nên thu nhập từ lãi ròng của hệ thống năm 2012 bị giảm 1,096,932 triệu VND. (Hình 1)

Các kịch bản tiếp theo khi lãi suất bình quân trên thị trường tăng từ 2% - 9% thì lợi nhuận sau thuế của hệ thống giảm xuống 4,281,897 triệu VND và âm 3,396,629 triệu VND. Mức lãi suất tăng 6% chính là ngưỡng chuyển từ lời sang lỗ của các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM. Khi tổng hợp các kịch bản trong giai đoạn nghiên cứu 2010 - 2012 có thể nhận thấy hệ thống các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM ẩn chứa rủi ro lãi suất lớn nhất năm 2011, tiếp theo là năm 2010 và năm 2012 là năm mà các ngân hàng chịu sự tác động của lãi suất đến hoạt động kinh doanh ít nhất trong 3 năm nghiên cứu.

4. Bien pháp phóng ngưa rúi ro lái suất của các NHTM trên địa bản TP. HCM

Tuy nhiên, khi phân tích thực

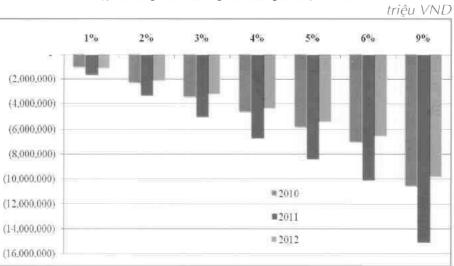
tế ở các NHTM trên địa bàn TP. HCM thì các công cụ phái sinh được các ngân hàng sử dụng rất ít. Qua 3 năm nghiên cứu số dư nhạy cảm lãi suất ròng của các cam kết ngoại bảng chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với quy mô tài sản có và tài sản nợ nội bảng nhạy cảm với lãi suất. Trong năm 2010, chỉ có 4/16 ngân hàng bao gồm ACB,

DAB, HDB, PNB xuất hiện số dư các cam kết ngoại bảng nhạy cảm lãi suất. Năm 2011, có 5/14 ngân hàng và năm 2012 là 2/14 ngân hàng phát sinh các cam kết ngoại bảng có tác động đến mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và nguồn vốn nội bảng nhay cảm với rủi ro lãi suất. Thay vào đó, các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM chỉ chủ yếu sử dụng các công cụ nội bảng giúp phòng ngừa rủi ro lãi suất. (Bảng 12)

Qua nghiên cứu các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hoạt động của các NHTM trên địa bàn TP. HCM, nhóm nghiên cứu nhận thấy các biện pháp chủ yếu mà các ngân hàng sử dụng để phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm:

Biện pháp đầu tiên trong việc phòng ngừa nội bảng của các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM, đó là, việc huy động và cho vay trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng nhằm cân đối khe hở nhạy cảm và thời lượng rủi ro lãi suất. Việc sử dụng thị trường liên ngân hàng để phòng ngừa được minh chứng qua 2 khoản mục tiền gửi và cho vay các TCTD khác và khoản mục

Hình 1: So sánh kịch bản lãi suất tăng 1% - 9% đến thu nhập lãi ròng của mẫu nghiên cứu giai đoạn 2010 - 2012



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

Bảng 12: Quy mô cam kết ngoại bảng nhạy cảm lãi suất so với tài sản và nguồn vốn nhay cảm lãi suất của các NHTM trên địa bàn TP, HCM giai đoạn 2010 - 2012

Đơn vi tính: triệu VND

Năm	Chỉ tiêu	Tổng
	Tài sản nhạy cảm lãi suất	905,601,204
2010	Nợ nhạy cảm lãi suất	816,796,804
2010	Các cam kết ngoại bảng có tác động đến tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ ròng	29,531,357
	Tài sản nhạy cảm lãi suất	1,103,269,477
2011	Nợ nhạy cảm lãi suất	1,002,780,315
	Các cam kết ngoại bảng có tác động đển tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ ròng	793,569
	Tài sản nhạy cảm lãi suất	1,030,624,898
2012	Nợ nhạy cảm lãi suất	925,015,048
2012	Các cam kết ngoại bảng có tác động đến tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ ròng	(5,471,545)

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHTM, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

tiền gửi và vay từ các TCTD khác chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất trong giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh đó, để phòng ngừa rủi ro lãi suất trong nội bộ giữa các chi nhánh cùng hệ thống ngân hàng thì một số ít ngân hàng trong mẫu nghiên cứu đã xây dựng cơ chế đinh giá điều chuyển vốn nội bộ (FTP - Fund Transfer Pricing) giúp cân đối khe hở nhạy cảm lãi suất trong nội bộ ngân hàng.

Biện pháp thứ hai là việc tự thay đổi các khoản mục bên tài sản hoặc nguồn vốn giúp cân bằng khe hở nhạy cảm và chênh lệch thời lượng của các nhóm tài sản và nguồn vốn theo kế hoạch của Hội đồng ALCO.

Biện pháp thứ ba giúp các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu phòng ngừa rủi ro lãi suất là thiết lập các giới hạn về tỷ lệ khe hở nhạy cảm lãi suất và các hệ số nhạy cảm lãi suất trên tổng tài sản giúp hạn chế tối đa các tổn thất khi xảy ra rủi ro lãi suất.

Một biện pháp phổ biến nữa được các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM cũng như cả nước thực hiện giúp phòng ngừa rủi ro lãi suất đó là việc thả nổi lãi suất huy đông và cho vay theo cơ chế thỏa thuận lãi suất. Chính việc thả nổi lãi suất giúp ngân hàng điều chỉnh được lãi suất theo thị trường nhằm cân đối quy mô tài sản và nguồn vốn phòng tránh rủi ro lãi suất ngược lại doanh nghiệp và khách hàng lại là đối tượng gánh chịu rủi ro lãi suất thay cho ngân hàng.

### 5. Kết luận và khuyển nghi

Mặc dù, hiện nay các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM đã nhận thấy tầm quan trọng của rủi ro lãi suất với hoạt động kinh doanh ngân hàng nhưng các biện pháp phòng ngừa mới chỉ mang tính chất nhất thời, chủ động chưa cao và chủ yếu dựa vào việc sử dụng các công cụ nội bảng để phòng ngừa rủi ro chứ ít sử dụng công cụ ngoại bảng như thông lệ của thế giới. Chính vì thế, để giúp các NHTM trên địa bàn TP. HCM hoàn thiện công tác đo lường cũng như phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh, nhóm nghiên cứu có một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, hoạt động đo lường rủi ro lãi suất. Các NHTM trên địa bàn TP. HCM nên chú ý để có thể áp dụng các phương pháp đo lường rủi ro lãi suất tương đối

phổ biến hiện nay trên thế giới là phương pháp Mô hình thời lượng, Giá trị có thể tổn thất (VaR), công cu stress test và dựa vào các yếu tố nhay cảm để xây dựng các mô hình mô phỏng về rủi ro lãi suất tính trung bình trong ba kịch bản xấu nhất từ các mô phỏng của DVaR (3W).

Thứ hai là công nghệ ngân hàng. Để có thể áp dụng các phương pháp đo lường hiện đại đòi hỏi các NHTM phải nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin (nhất là hệ thống core banking) để có thể thực hiện được yêu cầu về phân loại số liệu, lập báo cáo, thiết lập han mức và cảnh báo các rủi ro kip thời.

Thứ ba là nguồn nhân lực ngân hàng. Bên cạnh phương pháp và công nghệ thì việc áp dụng đó đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao và được đào tạo cơ bản về hoạt động quản trị rủi ro nói chung và rủi ro lãi suất nói riêng.

Thứ tư là chú ý sử dụng các công cụ phái sinh trong hoạt động phòng ngừa rủi ro lãi suất. Hiện nay, thị trường các công cụ phái sinh lãi suất tai Việt Nam chưa phát triển. Do đó, các NHTM trên địa bàn TP. HCM đều chủ yếu sử dụng biện pháp nội bảng làm trọng tâm trong công tác phòng ngừa và han chế rủi ro lãi suất. Việc ban hành Quyết định số 62/2006/QD-NHNN của NHNN và văn bản chấp thuận thực hiện quyền chọn lãi suất đã cho thấy định hướng phát triển của NHNN đối với thị trường công cụ phái sinh lãi suất của Việt Nam. Mặc dù, các công cu phái sinh không xa lạ đối với các NHTM trong nước, song, chủ yếu chỉ dừng lại đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và quyền chọn tiền tệ. Trong khi đó, hợp

(Xem tiếp trang 45)



### e) Triển khai cung cấp thông tin tới các tổ chức tín dung

- Giải thích RBS rộng rãi tới các tổ chức tín dung.
- Đưa ra văn bản hướng dẫn việc thực thi RBS và quy định yêu cầu đối với các tổ chức tín dụng khi áp dung RBS.
- Sử dụng việc thảo luận nhóm nhằm tập hợp thông tin và ý kiến phản hồi từ các tổ chức tín dụng.
- Đảm bảo việc trao đổi liên tục với các tổ chức tín dụng, để các tổ chức tín dụng hiểu rõ hơn về mối quan hệ mới với cơ quan thanh tra NHNN cũng như hiểu về yêu cầu cung cấp thông tin.
- Thông tin cho công chúng để tránh những phản ứng khi các vấn đề nảy sinh trong tương lai.

### f) Đảm bảo cơ sở pháp lý

Để đảm bảo thực hiện hiệu quả thanh tra trên cơ sở rủi ro, cơ quan thanh tra ngân hàng cần xây dựng hệ thống văn bản pháp luật phù hợp với phương thức tranh tra giám sát mới nhằm đảm bảo về mặt pháp lý khi thúc đẩy hệ thống RBS.■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1. Office of the Superintendent of Financial Institutions Canada (2010). Supervisory Framework.
- 2. Lê Ngọc Lân và Bùi Thị Thanh Tình (2011), Đánh giá hoạt động thanh tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện nay, Số 110 - tháng 7/2011 Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng.
- http://www.vinacorp.vn/news/ giai-phap-nang-hieu-qua-thanh-tragiam-sat-ngan-hang/ct-549409

## PHÂN TÍCH RỦI RO LÃI SUẤT VÀ HOAT ĐỘNG... (Tiếp theo trang 39)

đồng phái sinh lãi suất còn rất mới mẻ đối với nhiều ngân hàng. Do đó, chuẩn bị cho sự phát triển của thị trường phái sinh tại Việt Nam về dài hạn, từ bây giờ các NHTM trên địa bàn TP. HCM nên có kế hoạch nghiên cứu các biện pháp sử dụng và phòng ngừa tối ưu rủi ro lãi suất thông qua hợp đồng kỳ hạn, tương lai, quyền chọn và hoán đổi lãi suất. Song song với đó là từng bước xây dựng một quy trình chuẩn và biểu phí dịch vụ nhằm han chế rủi ro và mang lại thu nhập phí cho ngân hàng khi sử dụng các công cụ này. Đây lại là một chiến lược phát triển dài hạn của các NHTM trong việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất.

Thứ năm là nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác quản trị, phòng ngừa rủi ro. Hiện nay, hệ thống NHTM trên địa bàn TP. HCM chỉ mới chú trọng tới rủi ro tín dụng mà chưa quan tâm đến rủi ro thị trường và đặc biệt là rủi ro lãi suất. Để hoạt động quản trị, phòng ngừa rủi ro lãi suất có hiệu quả nhóm nghiên cứu đề nghị các NHTM trong mẫu nghiên cứu nói riêng và các NHTM Việt Nam nói chung nên xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ quản trị rủi ro để có các quyết định quản trị, phòng ngừa rủi ro một cách tổng thể và hiệu quả nhất cho ngân hàng.

Trọng tâm chính của nghiên cứu là phân tích rủi ro lãi suất của các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2010 - 2012 qua mô hình khe hở nhạy cảm lãi suất kết hợp thời gian chịu rủi ro lãi suất và công cụ stress test nhằm mô phỏng tổn thất có thể xảy ra với từng ngân hàng và hệ thống khi lãi

suất trên thị trường thay đổi từ 1% - 9%. Nghiên cứu cũng phân tích các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất mà các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM sử dụng như: biện pháp nội bảng, hạn mức và một số ít có sử dụng các công cụ lãi suất phái sinh. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đưa ra một số đề xuất đối với các NHTM trên địa bàn TP. HCM nhằm hoàn thiện hoạt động phòng ngừa rủi ro lãi suất trong quá trình hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn. Tuy nhiên, do những hạn chế về mặt thời gian và kiến thức cũng như đảm bảo tính bảo mật thông tin của ngân hàng, đề tài không thể khảo sát toàn bộ hệ thống NHTM trên địa bàn TP. HCM và đi sâu vào các phương pháp kỹ thuật đo lường và quản trị rủi ro lãi suất cụ thể, đây chính là hướng nghiên cứu tiếp theo của nhóm nghiên cứu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1. Basel Committee on Banking Supervision, 2004, "Principles for the Management and Supervision of Interest Rate Risk", Bank for International Settlements.
- 2. Peter S.Rose (2001), Quản trị Ngân hàng thương mại, Đại học kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản tài chính.
- 3. PGS., TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo (2011) và cộng sự, Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam hiện nay, Để tài nghiên cứu khoa học cấp cơ
- 4. Thomas P.Fitch (1997), Dictionary of Banking Terms, Barron's Business Dictionaries.
- 5. Timothy W. Koch and Scott MacDonald (1995), Bank management, South Western Educational Publishing.
- 6. Báo cáo thường niên của 16 NHTM cổ phần trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2010 - 2012,
- 7. Website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và website của các NHTM cổ phân.

